

Bản án số: 343/2024/DS-ST
Ngày: 27-6-2024
V/v: Thanh lý Hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Mai Lan

2/ Bà Lê Thị Kim Hạnh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thục Đoan – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Đinh Hương Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 839/2023/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2023, về việc: “Tranh chấp thanh lý hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 169/2024/QĐST-DS ngày 07 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Tạ Ngọc C** – Sinh năm: 1992; HKTT: phố A, Phường N, Quận D, Thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện nay: chung cư I, đường M, Phường V, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền: **Vũ Phụng T** - sinh năm: 1988; Địa chỉ: Chung cư N, Phường X, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: đường H, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh N; Địa chỉ: đường H, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2023; Đơn sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện về việc xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 09/5/2024 và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là Bà Tạ Ngọc C do bà Vũ Phụng T đại diện ủy quyền trình bày:

Ngày 03/06/2019, Công ty Cổ Phần A (Sau đây gọi tắt là Công ty P) và bà Tạ Ngọc C ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu dân cư G huyện L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; số AAA/HĐĐC/2019/AAA, Mã nền: B. Tại Phụ lục 1 hợp đồng đặt cọc có nêu rõ về tiến độ thanh toán tiền đặt cọc của bên mua. Phía bên mua (bà C) đã chuyển tiền theo đúng tiến độ thỏa thuận:

- Ngày 29/05/2019 đã chuyển 50.000.000 đồng;
- Ngày 03/06/2019 đã chuyển 330.160.000 đồng;
- Ngày 03/07/2019 đã chuyển 190.080.000 đồng;
- Ngày 02/08/2019 đã chuyển 95.040.000 đồng;
- Ngày 03/09/2019 đã chuyển 95.040.000 đồng;
- Ngày 03/10/2019 đã chuyển 142.560.000 đồng.

Tổng cộng, bà Chi đã chuyển cho Công ty P số tiền: 902.880.000 đồng (Bằng chữ: chín trăm lẻ hai triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng) tương ứng với 95% giá trị hợp đồng. Nhưng Công ty P không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và không bàn giao lô đất như đã thỏa thuận là vi phạm hợp đồng giữa hai bên. Sau rất nhiều lần trao đổi không đạt được kết quả.

Ngày 01/04/2022, Công ty P và bà C đã ký Biên bản thỏa thuận hợp đồng về việc thanh lý hợp đồng đặt cọc số: AAA/HĐĐC/2019/AAA ngày 03/6/2019; Mã nền: B. Nội dung hai bên thỏa thuận: Công ty P cam kết sẽ hoàn lại cho bà C số tiền 1.015.439.040 đồng và sẽ trả trong 04 đợt.

- Đợt 1: Thanh toán hoàn tiền 225.720.000 đồng trong tháng 04/2022;
- Đợt 2: Thanh toán hoàn tiền 225.720.000 đồng trong tháng 05/2022;
- Đợt 3: Thanh toán hoàn tiền 225.720.000 đồng (trong tháng 06/2022;
- Đợt 4: Thanh toán hoàn tiền 338.279.040 đồng trong tháng 07/2022.

Quá trình thực hiện theo Biên bản thanh lý hợp đồng, công ty P đã hoàn trả cho bà C. Cụ thể:

- Ngày 29/04/2022 trả: 225.720.000 đồng;
- Ngày 02/08/2022 trả: 50.000.000 đồng;
- Ngày 17/11/2023 trả: 40.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà C đã nhận 315.720.000 đồng. Còn thiếu: 699.719.040

đồng. Công ty P cố tính chiếm dụng vốn của bà C, vi phạm cam kết về thỏa thuận hoàn lại tiền cọc.

Do đó, đơn khởi kiện ngày 04/12/2023 bà Chi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty P thanh toán số tiền còn thiếu 699.719.040 đồng và lãi chậm trả theo thỏa thuận.

Tuy nhiên, sau khi Tòa án mời làm việc và gặp đại diện ủy quyền của Công ty P. Để tạo điều kiện cho Công ty P nhanh chóng trả nợ. Nay, bà C đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty P thanh toán số tiền là **699.719.040** đồng cho bà C theo phương thức thanh toán một lần ngay sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực.

- Xin rút yêu cầu buộc Công ty P phải trả số tiền lãi theo cam kết tại Điều 2 của Biên bản Thỏa thuận Hợp đồng: *“Trường hợp Bên A không thực hiện đúng tiến độ thanh toán được quy định tại Điều 1 nêu trên, thì Bên A sẽ bị phạt lãi suất quá hạn 0,05% tính trên 01 ngày trễ hạn trên số tiền Bên A chưa thanh toán”*.

Công ty P có đại diện ủy quyền là ông Đặng Ngọc H có bản tự khai ngày 27/1/2024 và tại Biên bản hòa giải ngày 15/3/2024 có nội dung:

Ngày 03/6/2019, Công ty P và bà Tạ Ngọc C (bên đặt cọc) ký Hợp đồng đặt cọc số: AAA/HĐĐC/2019/AAA. Hai bên thỏa thuận về việc đặt cọc để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu dân cư G tại huyện L, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; mã đất nền số B và đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 11.880.000 đồng/m²; giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tạm tính trên diện tích 80m² là 950.400.000 đồng (giá trị xác định chính xác sau này sẽ căn cứ vào diện tích thực tế được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhân với đơn giá chuyển nhượng cố định nêu trên); bên đặt cọc thực hiện đặt cọc trước số tiền 902.880.000 đồng (tương đương với 95% giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất) theo như tiến độ mà các bên đã thỏa thuận tại Phụ lục số 1 của Hợp đồng đặt cọc.

Kể từ thời gian đầu năm 2022 cho đến nay, Công ty P đã thật sự gặp muôn vàn khó khăn, rơi vào cảnh “tiền thoái lương nan”, đã phải dừng mọi việc và đóng cửa hoạt động kinh doanh, cắt giảm toàn bộ nhân sự các phòng/ban của công ty...

Công ty P đã cố gắng trả tiền cho bà C theo thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận hợp đồng về việc thanh lý hợp đồng đặt cọc số AAA/HĐĐC/2019/AAA ngày 01/04/2022. Do công ty khó khăn nên mới chỉ trả được số tiền: 315.720.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

Công ty P đề nghị bà C tạo điều kiện cho Công ty P chỉ trả số tiền gốc 699.719.040 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm mười chín nghìn và bốn mươi đồng*), chậm nhất là ngày 31/12/2024. Đồng thời, đề nghị phía bà C miễn số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 2 của Biên bản Thỏa thuận Hợp đồng: “Trường hợp Bên A không thực hiện đúng tiến độ thanh toán được quy định tại Điều 1 nêu trên, thì Bên A sẽ bị phạt lãi suất quá hạn 0,05% tính trên 01 ngày trễ hạn trên số tiền Bên A chưa thanh toán”.

Ngày 04/4/2024, Công ty P có Văn bản chấm dứt ủy quyền với ông Đặng Ngọc H.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ Công ty P để tham gia xét xử nhưng Công ty P đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử

Qua việc kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS 2015.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 699.719.040 đồng. Đình chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả.

2. Bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Xét đơn khởi kiện của bà Tạ Ngọc C, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là tranh chấp Thanh lý hợp đồng đặt cọc theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 328 của Bộ luật dân sự 2015. Do Công ty P có trụ sở tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về thủ tục tố tụng

Bà Vũ Phụng T đại diện cho bà Tạ Ngọc C có đơn xin xét xử vắng mặt.

Công ty P trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập Bị đơn đến Tòa án để hòa giải, giải quyết vụ án. Công ty Phúc Điền có đại diện là ông H tham gia. Nhưng sau đó Công ty Phúc Điền đã hủy ủy quyền với ông Hưng. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử kèm Giấy triệu tập đương sự và Quyết định hoãn phiên tòa, kèm Giấy triệu tập đương sự cho Công ty P; nhưng tại phiên tòa hôm nay, Công ty P vắng mặt dù được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Căn cứ Điều 227, Điều 229, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét các tài liệu chứng cứ do các bên thừa nhận:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên có xác lập các văn bản sau:

+ Hợp đồng đặt cọc số AAA/HĐĐC/2019/AAA ngày 03/6/2019 giữa Công ty P và bà Tạ Ngọc C. Theo hợp đồng, bà C đã thanh toán cho Công ty P số tiền: 902.880.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm lẻ hai triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng*).

+ Biên bản thỏa thuận hợp đồng về việc thanh lý hợp đồng đặt cọc số AAA/HĐĐC/2019/AAA ngày 01/04/2022 giữa Công ty P và bà Tạ Ngọc C. Công ty P cam kết sẽ hoàn lại cho bà Chi số tiền là 1.015.439.040 đồng. Đã thanh toán được: 315.720.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười lăm triệu bảy*

trăm hai mươi nghìn đồng). Còn thiếu nợ: 699.719.040 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm mười chín nghìn và bốn mươi đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.2] Xét yêu cầu của bà Tạ Ngọc C

[2.2.1] Rút yêu cầu buộc Công ty Phúc Đ phải trả số tiền lãi

Theo đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Ngọc C ngày 09/5/2024 về việc rút yêu cầu buộc Công ty P phải trả số tiền lãi, theo cam kết tại Điều 2 của Biên bản Thỏa thuận Hợp đồng: “Trường hợp Bên A không thực hiện đúng tiến độ thanh toán được quy định tại Điều 1 nêu trên, thì Bên A sẽ bị phạt lãi suất quá hạn 0,05% tính trên 01 ngày trễ hạn trên số tiền Bên A chưa thanh toán”. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà C rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà Chi.

[2.2.2] Xét yêu cầu Công ty P phải trả số tiền: 699.719.040 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm mười chín nghìn và bốn mươi đồng).

- Căn cứ Hợp đồng đặt cọc số AAA/HĐĐC/2019/AAA ngày 03/6/2019 giữa Công ty P và bà Tạ Ngọc C;

- Căn cứ Biên bản thỏa thuận hợp đồng về việc thanh lý hợp đồng đặt cọc Số AAA/HĐĐC/2019/AAA ngày 01/04/2022 giữa Công ty P và bà Tạ Ngọc C;

Việc các bên thỏa thuận thanh lý hợp đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự 2015. Cụ thể, các bên đã thỏa thuận: “Thanh lý hợp đồng đặt cọc số: số AAA/HĐĐC/2019/AAA ngày 03/6/2019 và Công ty P có trách nhiệm trả cho bà C số tiền: **1.015.439.040 đồng** và sẽ trả trong 04 đợt.

Đợt 1: Thanh toán hoàn tiền 225.720.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) trong tháng 04/2022.

Đợt 2: Thanh toán hoàn tiền 225.720.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) trong tháng 05/2022.

Đợt 3: Thanh toán hoàn tiền 225.720.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) trong tháng 06/2022.

Đợt 4: Thanh toán hoàn tiền 338.279.040 đồng (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn bốn mươi đồng) trong tháng 07/2022.

Tuy nhiên, Công ty P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Cụ thể, Công ty P đã hoàn trả cho bà C. Cụ thể:

Lần 1: 225.720.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) ngày 29/04/2022.

Lần 2: 50.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng*) ngày 02/08/2022.

Lần 3: 40.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng*) ngày 17/11/2023.

Công ty P đã không thực hiện đúng thỏa thuận theo cam kết hai bên đã xác lập. Tổng cộng, ba lần thanh toán là 315.720.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

Căn cứ Điều 1 Biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng đặt cọc số AA/B19/HĐĐC/2019/AAA ngày 01/4/2022 giữa Công ty Phúc Điền và bà Tạ Ngọc C; Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 15/3/2024, đại diện hợp pháp của công ty P xác nhận số tiền chưa trả là 699.719.040 đồng và xin cho thanh toán hạn chót ngày 31/12/2024; Căn cứ Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015 về thực hiện nghĩa vụ trả tiền: “*Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.*”. Do đó, bà C yêu cầu Công ty P phải trả số tiền 699.719.040 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm mười chín nghìn và bốn mươi đồng*) là có cơ sở chấp nhận.

[2.2.3] Xét yêu cầu của bà Chi buộc Công ty P thanh toán số tiền 699.719.040 đồng một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Xét công ty P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận hợp đồng về việc thanh lý hợp đồng đặt cọc số AA/HĐĐC/2019/AAA ngày 01/04/2022. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử buộc Công ty P thanh toán ngay một lần số tiền 699.719.040 đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm

Công ty P phải chịu án phí dân sự là 31.988.762 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một triệu chín trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng*).

Hoàn lại cho bà Tạ Ngọc C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.994.381 đồng (*Bằng chữ: Mười lăm triệu chín trăm chín mươi chín nghìn ba trăm tám mươi đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2023/0013190 ngày 20/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 280, Điều 328, khoản 2 Điều 422, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Ngọc C.

1.1 Đình chỉ yêu cầu của bà Tạ Ngọc C buộc Công ty Cổ Phần A phải trả số tiền lãi cho bà Tạ Ngọc C theo cam kết tại Điều 2 của Biên bản Thỏa thuận Hợp đồng: *“Trường hợp Bên A không thực hiện đúng tiến độ thanh toán được quy định tại Điều 1 nêu trên, thì Bên A sẽ bị phạt lãi suất quá hạn 0,05% tính trên 01 ngày trễ hạn trên số tiền Bên A chưa thanh toán”*.

1.2 Buộc Công ty Cổ Phần A phải có trách nhiệm trả cho bà Tạ Ngọc C số tiền 699.719.040 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm mười chín nghìn và bốn mươi đồng*)).

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty Cổ Phần A phải chịu án phí dân sự là 31.988.762 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một triệu chín trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi hai đồng*)).

- Hoàn lại cho bà Tạ Ngọc C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.994.381 đồng (*Bằng chữ: Mười lăm triệu chín trăm chín mươi chín ngàn ba trăm tám mươi đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2023/0013190 ngày 20/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- VKS quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy Hoàng